

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 10 - 2020

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Bình
2. Ông Hồ Trung Hậu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **T**, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **S**, sinh năm 1980. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q (xã L cũ), huyện P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Ngân hàng TMCP X** - Chi nhánh Bến Thành. Địa chỉ: đường T, phường B, quận X, TP. Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

3.2. Bà **P**, sinh năm 1966. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

3.3. Anh **H**, sinh năm 1972. Địa chỉ: khóm C, thị trấn Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.4. Anh **K**, sinh năm 1972. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.5. Ông **D**, sinh năm 1964. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.6. Chị **U**, sinh năm 1976. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

3.7. Chị **L**, sinh năm 1978. Địa chỉ: tổ H, xã L, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và anh S sau thời gian quen biết tìm hiểu nhau nên sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2014. Sau đó được gia đình chồng chấp thuận và có cho sổ vàng là 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 18K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 18K; sổ vàng này trong thời gian chung sống vợ chồng đã bán hết để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Anh chị đăng ký kết hôn ngày 06/5/2016 tại UBND xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc; đến khoảng tháng 02/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh S ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có khi anh S uống rượu về đánh chị, nắm đầu chị; từ đó vợ chồng sống không hạnh phúc. Chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 9/2019 cho đến nay. Anh chị có 01 con chung: D, sinh ngày 08/8/2016 hiện anh S chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trong thời gian chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung gì; Nợ chung gồm: nợ ông D 7.000.000 đồng, nợ bà P 5.000.000 đồng, nợ ông H 5.000.000 đồng, nợ anh K 4.500.000 đồng, nợ chị L 17.000.000 đồng (tiền hụi), nợ chị U 6.000.000 đồng, nợ Ngân hàng X 30.000.000 đồng.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh S; về con chung: chị yêu cầu giải quyết cho anh S được quyền nuôi D, sinh ngày 08/8/2016, chị không cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản: chị và anh S tự thỏa thuận với các chủ nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

**** Bị đơn anh S trình bày:***

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian sống chung; anh chị có đăng ký kết hôn. Khi về sống chung, gia đình anh có cho sổ vàng là 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 18K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 18K; sổ vàng này trong thời gian chung sống vợ chồng đã bán hết để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Anh và chị T có 01 con chung D, sinh ngày 08/8/2016; hiện anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh không tạo lập được tài sản chung gì; nợ chung gồm: nợ ông D 7.000.000 đồng, nợ bà P 5.000.000 đồng, nợ ông H 5.000.000 đồng, nợ anh K 4.500.000 đồng, nợ chị L 17.000.000 đồng (tiền hụi), nợ chị U 6.000.000 đồng, nợ Ngân hàng X 30.000.000 đồng.

Anh xác định vợ chồng anh có bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh có nhậu với bạn bè nên vợ chồng cãi vã nhau, nhưng mâu thuẫn không đến mức trầm trọng. T bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 9/2019 cho đến nay; anh có đến năn nỉ để vợ chồng đoàn tụ nhưng T không đồng ý. Anh xác định anh vẫn còn thương vợ, anh không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho T được ly hôn. Về con chung: anh yêu cầu được quyền nuôi D, sinh ngày 08/8/2016; không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: anh và chị T tự thỏa thuận với các chủ nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh không còn yêu cầu nào khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D trình bày:***

Vào ngày 28/12/2018 âm lịch ông có cho vợ chồng anh S và chị T vay số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Anh S, chị T có đóng lãi đến tháng 5/2019 âm lịch là 5 tháng bằng 700.000 đồng. Nay anh S và chị T ly hôn, ông yêu cầu chị T có trách nhiệm trả ông 3.500.000 đồng và yêu cầu anh S có trách nhiệm trả ông 3.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

**** Tại văn bản số 15/2020/CV-OCB ngày 11/6/2020 Ngân hàng X trình bày:***
Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị T và anh S có 02 khoản vay tiêu dùng tiền mặt tại X. Vì vậy X yêu cầu chị T và anh S tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho X theo đúng nội dung thỏa thuận tại Thỏa thuận cho vay đã ký. X không có yêu cầu độc lập đối với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật trong vụ án này. X xin vắng mặt trong các phiên Tòa xử lý vụ việc ly hôn của chị T và anh S.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà P trình bày:***

Vào khoảng đầu năm 2019 vợ chồng anh S và chị T có nhờ bà vay dùm số tiền 5.000.000 đồng. Nay anh S và chị T ly hôn, bà tự thỏa thuận với anh S và chị T, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị U trình bày:***

Vào khoảng cuối năm 2019 chị có cho vợ chồng anh S và chị T vay số tiền 6.000.000 đồng. Nay anh S và chị T ly hôn, chị tự thỏa thuận với anh S và chị T, chị không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị L trình bày:***

Vợ chồng chị T và anh S có thiếu chị số tiền hụi 17.000.000 đồng, hiện nay chị đã thỏa thuận với chị T và anh S mỗi người trả chị 8.500.000 đồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H trình bày:***

Vào khoảng tháng 8/2019 anh S có hỏi vay 5.000.000 đồng để làm ăn, anh yêu cầu anh S và chị T trả anh 5.000.000 đồng.

- *Tại phiên tòa:*

Chị T yêu cầu được ly hôn anh S; về con chung: chị yêu cầu giải quyết cho anh Sơn được quyền nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không tranh chấp; về nợ chung: chị và anh S tự thỏa thuận với các chủ nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh S đồng ý ly hôn; anh yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không tranh chấp; về nợ chung: anh và chị T tự thỏa thuận với các chủ nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông D rút yêu cầu độc lập, ông tự thỏa thuận với anh S và chị T, ông không yêu cầu giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 51, 55, 56, 58, 60, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ghi nhận chị T và anh S thuận tình ly hôn. Về con chung: D, sinh ngày 08/8/2016 tiếp tục giao cho anh S nuôi dưỡng; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, chị T được quyền thăm nom con chung mà không bị ai cản trở. Về tài sản chung không tranh chấp; nợ chung anh chị tự thỏa thuận. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông D về việc yêu cầu anh S và chị T trả 7.000.000 đồng. Về án phí chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí; hoàn trả ông D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh S, anh S có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập anh K, anh H tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng vắng mặt. Ngân hàng X, bà P, chị U, chị L có đơn xin vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên anh K đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Anh K phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị T và anh S là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh S là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị ly thân từ tháng 9/2019 đến nay; chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh S, chị yêu cầu được ly hôn. Trong thời gian Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án; Thẩm phán tiến hành hòa giải, động viên các bên đoàn tụ nhưng không thành; chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; tại phiên tòa anh S đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh S là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: D, sinh ngày 08/8/2016.

Chị T yêu cầu giải quyết cho anh S được quyền nuôi, anh S đồng ý. Xét thấy, đây là thỏa thuận của các đương sự trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Mặt khác, từ khi chị T và anh S không còn sống chung, anh S là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con vẫn được đảm bảo. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên anh S không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản:

[2.3.1] Về tài sản chung: chị T và anh S không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3.2] Về nợ chung:

- *Đối với khoản nợ ông D 7.000.000 đồng:* Tại phiên tòa ông D rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu giải quyết. Đây là sự tự nguyện của ông D, không trái pháp luật nên được ghi nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông D; ông D có quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

- *Đối với các khoản nợ:* nợ bà P 5.000.000 đồng, nợ chị L 17.000.000 đồng (tiền hui), nợ chị U 6.000.000 đồng, nợ Ngân hàng X 30.000.000 đồng: những người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Các khoản nợ*: nợ ông H 5.000.000 đồng, nợ anh K 4.500.000 đồng. Do ông H và anh K không có đơn yêu cầu và cũng không thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định nên không có cơ sở xem xét.

Dành riêng cho các đương sự một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: chị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, 218, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị T và anh S.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung D, sinh ngày 08/8/2016 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Về tài sản chung: chị T và anh S không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3.2. Về nợ chung:

- Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông D. Ông D có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu.

- *Đối với các khoản nợ chung:* nợ bà P 5.000.000 đồng, nợ chị L 17.000.000 đồng (tiền hụi), nợ chị U 6.000.000 đồng, nợ Ngân hàng X 30.000.000 đồng: những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Các khoản nợ chung:* nợ ông H 5.000.000 đồng, nợ anh K 4.500.000 đồng. Do ông H và anh K không có đơn yêu cầu và cũng không thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định nên không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Dành riêng cho các đương sự một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí:

Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị T nộp theo biên lai thu số 0011233 ngày 03/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị T đã nộp đủ.

Hoàn trả ông D số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do ông D nộp theo biên lai thu số 0011575 ngày 06/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Nhơn Phú, H. Mang Thít T. Vĩnh Long.
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

